

BÁO CÁO

Tình hình và kết quả triển khai thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 và giải pháp thực hiện năm 2019

Căn cứ theo quy định của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí số 44/2013/QH11 ngày 26/11/2013, Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017 của Bộ Tài chính quy định tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo Bộ Tài chính về tình hình, kết quả thực hiện công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (THTK, CLP) năm 2018 (kèm theo Bảng tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên năm 2018) và một số nhiệm vụ, giải pháp triển khai thực hiện năm 2019, cụ thể như sau:

I. Công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1. Công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về THTK, CLP

Căn cứ Kết luận số 10-KL/TW ngày 26/12/2016 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (Khóa X) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí; Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; Quyết định số 217/QĐ-TTg ngày 13/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP năm 2018; các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương tiếp tục đẩy mạnh phổ biến, quán triệt tinh thần THTK, CLP, thông qua hình thức tổ chức hội nghị, lồng ghép trong các buổi học tập Nghị quyết của Trung ương, đưa nội dung THTK, CLP vào tiêu chí đánh giá, xếp loại cuối năm... từ đó, có tác dụng nâng cao ý thức thực hành tiết kiệm, ngăn chặn hành vi lãng phí.

Bên cạnh việc tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về THTK, CLP, các cơ quan Đảng, mặt trận, hội, đoàn thể và chính quyền địa phương các cấp đã kịp thời có nhiều hình thức nêu gương, khen thưởng các cá nhân, tổ chức, đơn vị có thành tích tốt trong hoạt động THTK, CLP; đồng thời, phê phán cơ quan, đơn vị có hành vi vi phạm, gây lãng phí.

Nhìn chung, công tác triển khai, quán triệt Luật THTK, CLP trên địa bàn tỉnh thực hiện đầy đủ theo chỉ đạo của Chính phủ.



2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình THPTK, CLP

Triển khai Quyết định số 217/QĐ-TTg ngày 13/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 1183/QĐ-UBND ngày 06/4/2018 về Chương trình THPTK, CLP năm 2018 trên địa bàn tỉnh, với những mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp cụ thể để thực hiện Chương trình, như: thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể tiền lương và các khoản có tính chất lương); phấn đấu tiết kiệm 10% tổng mức đầu tư dự án; phấn đấu giảm 1,7% biên chế công chức so với số giao năm 2015...

Đồng thời, căn cứ vào Chương trình THPTK, CLP năm 2018 của tỉnh, các đơn vị thuộc tỉnh đã xây dựng và ban hành kế hoạch THPTK, CLP của đơn vị mình để làm căn cứ thực hiện và đánh giá vào cuối năm.

Để thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu về THPTK, CLP, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã quyết liệt chỉ đạo các cơ quan, địa phương tổ chức điều hành, quản lý chi ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm, tuân thủ dự toán ngân sách đã được Hội đồng nhân dân các cấp quyết định; thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, mua sắm tài sản, quản lý chi đầu tư... đảm bảo thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ đã được Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

3. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về THPTK, CLP

Trong năm 2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và Lãnh đạo các ngành, địa phương thuộc tỉnh đã chỉ đạo tiến hành 84 cuộc thanh tra hành chính tại 172 cơ quan, đơn vị, tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực: quản lý, thực hiện dự án xây dựng cơ bản; quản lý tài chính, ngân sách; quản lý, sử dụng đất đai; thực hiện chính sách bảo đảm an sinh xã hội và các vấn đề khác. Đến nay, đã kết thúc 71 cuộc, phát hiện 64 đơn vị có khuyết điểm, sai phạm, trong đó sai phạm về kinh tế với số tiền 14.886 triệu đồng và 584.460 m² đất các loại; kiến nghị xử lý thu hồi về cho Nhà nước 10.510 triệu đồng và 37.169 m² đất; xử lý hình thức khác 4.375 triệu đồng và 547.291 m² đất các loại. Kết quả bước đầu đã thu hồi về cho Nhà nước 5.306 triệu đồng, đạt tỷ lệ 60,66% số phải thu, các cơ quan có thẩm quyền đã tổ chức kiểm điểm, xử lý trách nhiệm đối với 15 tập thể, 47 cá nhân.

Về thanh tra chuyên ngành, Thanh tra các sở, ban, ngành thuộc tỉnh đã tiến hành 2.032 lượt kiểm tra độc lập và 204 cuộc thanh tra theo đoàn trong việc chấp hành chính sách, pháp luật, các quy chế, quy định của Nhà nước trên các lĩnh vực, đã phát hiện 95 tổ chức và 2.355 cá nhân có vi phạm, sai phạm. Trong đó, sai phạm về kinh tế 13.703 triệu đồng, xử lý thu hồi về cho nhà nước 3.539 triệu đồng, xử lý khác 10.164 triệu đồng; ban hành 2.269 quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 65 tổ chức và 2.204 cá nhân với số tiền 5.485 triệu đồng. Kết quả đã xử lý, thu hồi về Nhà nước 6.331 triệu đồng, đạt tỷ lệ 70%.



Qua công tác thanh tra, kiểm tra, về cơ bản, các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc tỉnh đã chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Nhà nước. Đồng thời, cũng đã phát hiện, xử lý kịp thời, nghiêm minh, đúng pháp luật nhiều vụ việc vi phạm, kiến nghị chấn chỉnh, khắc phục những sơ hở, thiếu sót trong việc tổ chức triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật tại các cơ quan, đơn vị được thanh tra, góp phần tăng cường kỷ cương, pháp luật, chủ động phòng ngừa, hạn chế vi phạm pháp luật, tham nhũng, lãng phí trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội được thanh tra.

II. Tình hình, kết quả THTK, CLP năm 2018

1. Kết quả thực hiện

a) THTK, CLP trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ

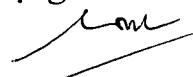
Trong năm 2018, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã ban hành theo thẩm quyền 21 văn bản chỉ đạo điều hành và 49 văn bản quy phạm pháp luật quy định mới, bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách, định mức trong từng ngành, lĩnh vực liên quan đến việc THTK, CLP (*chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo Báo cáo này*), tạo cơ sở cho việc thực hiện, giám sát, đánh giá kết quả triển khai chủ trương tiết kiệm, chống lãng phí của Nhà nước.

Các văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được dự thảo và lấy ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan, có ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp trước khi trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và ban hành đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tiết kiệm ngay từ khâu xây dựng và hiệu quả khi áp dụng.

b) Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước

Với chủ trương tiết kiệm của Trung ương, ngay từ khâu giao dự toán đầu năm, địa phương đã thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương 118.889 triệu đồng, trong đó: khối tỉnh 71.049 triệu đồng, khối huyện 47.840 triệu đồng. Nguồn kinh phí tiết kiệm này sẽ được các đơn vị, địa phương chủ động sử dụng khi thực hiện việc tăng lương cơ sở theo quy định của Trung ương.

Bên cạnh đó, kết quả tiết kiệm trong quản lý, sử dụng kinh phí chi thường xuyên dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh thực hiện là 74.288 triệu đồng, trong đó, tiết kiệm chi quản lý hành chính thực hiện 31.608 triệu đồng, tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại thực hiện 1.223 triệu đồng, kinh phí tiết kiệm được do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ tài chính năm 2018 theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ (nay là Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ) thực hiện là 41.457 triệu đồng. Nguồn kinh phí tiết kiệm này sẽ được để lại tại các đơn vị, địa phương để góp phần tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.



Trong năm 2018, địa phương có 15 Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau, cơ bản phù hợp theo các quy định hiện hành và tình hình thực tế tại địa phương. Việc quản lý và sử dụng nguồn vốn của các quỹ được các cơ quan chức năng đánh giá là hiệu quả, góp phần giảm nghèo, tạo thêm việc làm và tăng thu nhập cho người dân (như: Quỹ Xóa đói giảm nghèo, Quỹ Hỗ trợ nông dân...).

c) Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước

- Về việc mua sắm tài sản:

+ Việc mua sắm tài sản nhà nước được thực hiện theo đúng tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị; Công văn số 1690/BTC-QLCS ngày 09/02/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn mua xe ô tô của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bình Định; Công văn số 2850/BTC-QLCS ngày 14/3/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn mua sắm tài sản từ nguồn NSNN năm 2018.

+ Việc mua sắm tài sản nhà nước thực hiện theo phương thức mua sắm tập trung quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ. Kết quả, từ ngày 01/7/2016 đến ngày 31/12/2018, toàn tỉnh Bình Định có 04 cơ quan được giao nhiệm vụ mua sắm tập trung (cụ thể: Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế và Bệnh viện Đa khoa tỉnh), đã tổ chức đấu thầu 92 gói thầu với tổng giá trị dự toán được duyệt là 389.838 triệu đồng, tổng giá trị trúng thầu là 347.846 triệu đồng, tiết kiệm cho NSNN là 41.915 triệu đồng. Riêng trong năm 2018, đã thực hiện đấu thầu 27 gói thầu với tổng giá trị dự toán được duyệt là 166.061 triệu đồng, tổng giá trị trúng thầu là 147.320 triệu đồng, tiết kiệm cho NSNN là 18.741 triệu đồng.

- Về việc quản lý và sử dụng tài sản công: Việc phân cấp quản lý và sử dụng tài sản công thực hiện theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành quy định phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương. Căn cứ các quy định nêu trên, các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh đã thực hiện quản lý, sử dụng tài sản nhà nước đúng mục đích, hiệu quả và tiết kiệm. Ngoài ra, các cơ quan, đơn vị, tổ chức trên địa bàn tỉnh đã nghiêm túc thực hiện việc gửi các thông tin theo quy định đến Bộ Tài chính để đăng tải trên Trang thông tin điện tử về tài sản công theo Công văn số 12006/BTC-QLCS ngày 02/10/2018 của Bộ Tài chính khi thực hiện bán tài sản công theo hình thức đấu giá, niêm yết giá; sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê, liên doanh, liên kết; mua sắm tài sản theo phương thức tập trung.

 4

d) Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng

- Về đầu tư xây dựng: Qua rà soát, đến ngày 20/8/2018, toàn tỉnh còn có 247 dự án, công trình đã hoàn thành nhưng chậm nộp báo cáo quyết toán với giá trị quyết toán 962.755 triệu đồng (trong đó, cấp tỉnh là 32 dự án với tổng giá trị quyết toán 524.619 triệu đồng; cấp huyện là 215 dự án với tổng giá trị quyết toán 438.136 triệu đồng). Trước tình hình trên, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã ban hành Công văn số 5165/UBND-TH ngày 27/8/2018 về việc tăng cường công tác quyết toán dự án, công trình hoàn thành trên địa bàn tỉnh. Kết quả, đến ngày 31/12/2018, trên toàn tỉnh đã quyết toán 153 dự án với tổng giá trị quyết toán 651.065 triệu đồng (trong đó, cấp tỉnh 27 dự án với tổng giá trị quyết toán 325.807 triệu đồng; cấp huyện, thị xã, thành phố 126 dự án với tổng giá trị quyết toán 325.258 triệu đồng).

Bên cạnh đó, để đẩy mạnh thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2018, các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh đã tập trung thực hiện một số nội dung chủ yếu: hoàn thiện hồ sơ thanh toán các dự án phải thu hồi ứng trước trong năm 2018; đẩy nhanh công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, công tác đấu thầu, chủ động tháo gỡ khó khăn vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ thi công xây dựng công trình...; đồng thời, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công, làm rõ trách nhiệm và xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với các cá nhân gây chậm trễ trong việc giao vốn, thanh toán vốn.

Kết quả thực hiện tiết kiệm trong quản lý, sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ NSNN thực hiện là 71.089 triệu đồng, bao gồm: công tác thẩm định, phê duyệt dự toán thực hiện 12.590 triệu đồng; thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh thực hiện 39.522 triệu đồng; thực hiện đầu tư, thi công thực hiện 4.312 triệu đồng; thẩm tra, phê duyệt quyết toán thực hiện là 14.665 triệu đồng. Số kinh phí tiết kiệm nêu trên sẽ được sử dụng để bố trí cho các công trình, dự án khác của địa phương trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn năm 2016-2020 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

- Về quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng: Địa phương tiến hành triển khai thực hiện việc sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ. Trên cơ sở các phương án đề nghị sắp xếp lại, xử lý tài sản công của các đơn vị gửi về và qua kết quả kiểm tra tại một số đơn vị thì hầu hết các đơn vị đều sử dụng đất đúng mục đích và đề nghị hình thức xử lý nhà, đất khi thực hiện sắp xếp lại là giữ lại tiếp tục sử dụng. Đồng thời, đã thực hiện bán đấu giá 01 ngôi nhà thuộc sở hữu nhà nước nộp ngân sách tỉnh số tiền 13.288 triệu đồng.

Ngoài ra, các trụ sở làm việc, nhà công vụ trên địa bàn tỉnh Bình Định được quản lý, sử dụng đúng mục đích, hiệu quả; định kỳ thực hiện bảo trì, bảo dưỡng

 5

nhằm duy trì công năng sử dụng của tài sản. Các công trình phúc lợi công cộng được đầu tư xây dựng đồng bộ, đáp ứng nhu cầu giải trí, văn hóa cho người dân trên địa bàn tỉnh.

đ) Trong quản lý, khai thác, sử dụng đất đai, tài nguyên thiên nhiên

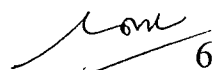
- Về quản lý, khai thác, sử dụng đất đai: trong năm 2018, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã thực hiện điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên, Bảng giá các loại đất, Hệ số điều chỉnh giá đất, quy hoạch kế hoạch sử dụng đất... cho phù hợp với thực tế, hạn chế tình trạng giá thấp gây thất thoát, lãng phí giá trị các nguồn tài nguyên của địa phương. Đồng thời, nhằm hạn chế các tiêu cực trong quá trình đấu giá quyền sử dụng đất, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Định. Kết quả, trong năm 2018, các cơ quan chuyên môn thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất với tổng số tiền thu nộp NSNN thực hiện 3.190.913 triệu đồng, vượt 165,9% kế hoạch năm; thực hiện thẩm định và cho thuê đất với tổng số thu 409.737 triệu đồng, vượt 54,6% dự toán.

- Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã chỉ đạo thực hiện kịp thời công tác lập, phê duyệt Quy hoạch, khoanh vùng hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản; các mỏ khoáng sản được điều tra, thăm dò, xác định tương đối chính xác trữ lượng làm cơ sở cho việc thẩm định, cấp giấy phép hoạt động khoáng sản và tính toán được giá trị mỏ, tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương. Kết quả, thực hiện thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản số tiền 39.289 triệu đồng, đạt 98,2% dự toán năm, tăng 46,2% cùng kỳ.

- Trong năm 2018, địa phương đã tăng cường bảo vệ và phát triển rừng, trong đó có rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển, rừng đặc dụng, thực hiện việc đóng cửa rừng tự nhiên và các quy định về bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học. Đến nay, tỷ lệ che phủ rừng đạt 53,95%, vượt so với kế hoạch tại Quyết định số 1183/QĐ-UBND ngày 09/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (tỷ lệ kế hoạch là 53%).

e) Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước

- Địa phương tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 18/8/2015 về chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ và triển khai thực hiện Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 06/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về thực hiện tinh giản biên chế năm 2018, với tiêu chí đến năm 2021 thực hiện giảm 10% số lượng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động so với số lượng biên chế được giao năm 2015 và Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 02/02/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc tăng cường quản lý công tác tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức nhằm góp phần làm

 6

cho bộ máy hành chính nhà nước được tinh gọn, tiết kiệm kinh phí chi hành chính và hoạt động của bộ máy nhà nước. Kết quả, trong 04 năm (từ năm 2015 – 2018) đã thực hiện giải quyết chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ cho cán bộ, công chức khối đảng và cán bộ, công chức cấp xã được 103 người (trong đó, khối đảng 07 người; cấp xã 94 người và các tổ chức khác 02 người). Đồng thời, từ năm 2015 đến năm 2018, tổng biên chế công chức tinh giản được 142 người, so với kế hoạch đến năm 2021, đạt tỷ lệ 54,83% (142/259 biên chế); tổng biên chế viên chức tinh giản được 1.297 người, so với kế hoạch đến năm 2021, đạt tỷ lệ 52,9% (1.297/2.451 biên chế).

- Tiếp tục thực hiện việc công khai, minh bạch, đơn giản hóa thủ tục hành chính; thực hiện cơ chế “một cửa”, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý nhà nước và triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước tỉnh giai đoạn năm 2011-2020. Đến nay, hầu hết các cơ quan, đơn vị và 11/11 huyện, thị xã, thành phố đều áp dụng cơ chế “một cửa”, thực hiện Văn phòng điện tử liên thông, Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001-2008... góp phần cải cách hành chính và tiết kiệm chi quản lý hành chính (chi phí vận chuyển, văn phòng phẩm...).

g) Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản của Nhà nước tại các doanh nghiệp

- Qua đánh giá, các doanh nghiệp có vốn nhà nước địa phương đã triển khai thực hiện tốt Chương trình hành động về THTK, CLP của tỉnh đề ra; rà soát, sửa đổi, bổ sung các định mức về chi phí quản lý doanh nghiệp, định mức tiêu hao nguyên vật liệu; ứng dụng công nghệ mới để nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh cho hàng xuất khẩu.

- Ngoài ra, qua kết quả giám sát tài chính năm 2018 của doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh, có 05/05 doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn không có dấu hiệu mất an toàn tài chính và không có dự án đầu tư kém hiệu quả, không có khả năng phục hồi. Đến nay, có 03/09 doanh nghiệp có vốn nhà nước là Công ty đại chúng trên địa bàn tỉnh thuộc đối tượng phải đăng ký giao dịch và niêm yết trên thị trường chứng khoán, cụ thể: Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định, Công ty cổ phần Dược – TTB y tế Bình Định và Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định. Theo đó, đánh giá được hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

h) Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân

- Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục cán bộ, công chức và nhân dân thực hiện nếp sống văn minh nơi công sở, xây dựng cơ quan đạt tiêu chuẩn văn hóa, nhất là thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội theo Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2018.



- Triển khai thực hiện các chương trình thuộc Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2018; "Ngày quyền của người tiêu dùng Việt Nam" năm 2018 trên địa bàn tỉnh Bình Định, hưởng ứng phong trào "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"... Kết quả: việc sử dụng hàng Việt của các tổ chức, cá nhân trong tỉnh ngày một nhiều hơn và tạo thành ý thức lựa chọn ưu tiên dùng hàng Việt trong cộng đồng dân cư, các doanh nghiệp sản xuất trong tỉnh ngày càng nâng cao chất lượng, mẫu mã hàng hóa, cải tiến nhiều hơn, giá thành cạnh tranh hơn.

2. Đánh giá chung

- Các cấp chính quyền địa phương đã nhận thức được tầm quan trọng của công tác THTK, CLP; hầu hết các cơ quan, địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Định đã ban hành Chương trình THTK, CLP năm 2018 để làm cơ sở thực hiện và đánh giá.

- Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ trong quản lý tài chính để chủ động sử dụng kinh phí, biên chế; đồng thời, tăng cường công tác quản lý, sử dụng ngân sách chặt chẽ, triệt để tiết kiệm, qua đó góp phần tăng thêm thu nhập, cải thiện đời sống cho cán bộ, công chức trong từng cơ quan, đơn vị.

- Việc triển khai văn phòng điện tử liên thông giúp việc theo dõi, quản lý, xử lý văn bản hiệu quả hơn và góp phần tiết kiệm chi quản lý hành chính.

- Việc triển khai thực hiện chủ trương mua sắm tài sản tập trung hiện nay đã đi vào nề nếp, đảm bảo chất lượng sản phẩm và góp phần tiết kiệm cho NSNN.

- Các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã đẩy nhanh công tác lập quy hoạch sử dụng đất, góp phần khắc phục tình trạng đất bị bỏ hoang và có kế hoạch sử dụng hiệu quả hơn đối với các khu đất trống, nhằm tạo nguồn thu để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội cho địa phương.

- Việc đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội đã làm giảm tình trạng kéo dài thanh toán qua các năm (do giải ngân không hết phải chuyển sang năm sau) hoặc thanh toán trùng, vượt khối lượng cho các công trình, dự án do áp lực thanh toán vào cuối năm.

- Các doanh nghiệp nhà nước đã chủ động xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh ngay từ đầu năm, đưa ra các chỉ tiêu tiết kiệm; đồng thời, thực hiện đổi mới công nghệ làm tăng năng suất lao động, giảm giá thành sản xuất, tăng sức cạnh tranh cho sản phẩm; nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp; bảo toàn và tăng vốn chủ sở hữu doanh nghiệp.

3. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc THTK, CLP vẫn còn những tồn tại, hạn chế nhất định như:



- Chất lượng báo cáo chưa đảm bảo (có đơn vị chỉ gửi số liệu, không có đánh giá hoặc báo cáo chưa đánh giá đầy đủ các nội dung), thời gian lập, gửi báo cáo còn chậm, gây ảnh hưởng đến công tác tổng hợp, đánh giá.

- Một số cơ quan, đơn vị chưa ban hành Kế hoạch tiết kiệm, chống lãng phí từ đầu năm hoặc có ban hành nhưng chưa xác định được các chỉ tiêu cụ thể để làm căn cứ thực hiện và đánh giá kết quả thi đua, khen thưởng vào cuối năm.

- Công tác quản lý, sử dụng NSNN tuy có nhiều cố gắng, nhưng vẫn còn hạn chế nhất định; tình trạng trốn thuế, nợ đọng thuế vẫn còn ở một số địa phương, ảnh hưởng đến công tác thu và điều hành NSNN. Một số đơn vị chấp hành chưa tốt các quy định về định mức, chế độ, gây lãng phí trong quản lý, sử dụng ngân sách.

- Việc mua sắm tập trung hiện nay gặp một số khó khăn nhất định như: nhiều đơn vị không thực hiện đăng ký mua sắm tập trung theo như thời gian đã hướng dẫn; gửi hồ sơ đăng ký mua sắm tập trung không đảm bảo đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định (thiếu quyết định phê duyệt dự toán, thiếu báo giá...) hoặc dự toán phê duyệt vượt tiêu chuẩn, định mức quy định... Điều này dẫn đến mất thời gian trong khâu tổng hợp, hoàn thiện kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Công tác quản lý, sử dụng tài nguyên, đất đai còn có tồn tại, tình trạng vi phạm pháp luật trong khai thác tài nguyên khoáng sản vẫn còn.

- Ý thức chấp hành về thời gian lao động của cán bộ, công chức, viên chức nhìn chung được nâng lên nhưng hiệu quả sử dụng thời gian lao động trong một số cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập còn thấp.

b) Nguyên nhân

- Công tác THTK, CLP có lúc, có nơi còn hình thức; chống lãng phí chưa được xác định là khâu trọng tâm, then chốt để có giải pháp quyết liệt nên hiệu quả phòng, chống lãng phí chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Công tác cải cách hành chính đã được đẩy mạnh nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu, tổ chức bộ máy hành chính nhà nước vẫn chưa tinh gọn.

- Một số các quy định của Luật THTK, CLP còn chung chung, mang tính hình thức, chưa đưa ra được các giải pháp THTK, CLP cụ thể. Một số chỉ tiêu tiết kiệm trong Chương trình tổng thể THTK, CLP năm 2018 do Chính phủ ban hành tại Quyết định số 217/QĐ-TTg ngày 13/02/2018 chưa thật sự rõ ràng cũng là một phần nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế nêu trên.

- Hệ thống định mức kinh tế, kỹ thuật và tiêu chuẩn, chế độ trong việc sử dụng vốn và tài sản nhà nước vẫn còn chưa sát với thực tế, dẫn đến ý thức chấp hành chưa nghiêm, gây lãng phí vốn và tài sản nhà nước trong nhiều lĩnh vực; quy định về chế tài, hình thức xử phạt đối với hành vi không tiết kiệm, gây lãng phí chưa cụ thể, nhất là tiết kiệm trong sản xuất và tiêu dùng của nhân dân.

III. Nhiệm vụ chủ yếu, giải pháp thực hiện năm 2019

1. Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền Luật THTK, CLP, gắn với cuộc vận động “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”.



2. Quán triệt và thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã nêu tại Kế hoạch số 26-KH/TU ngày 15/3/2018 của Tỉnh ủy Bình Định về thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và Kế hoạch số 35-KH/TU ngày 04/6/2018 của Tỉnh ủy Bình Định về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Căn cứ Chương trình tổng thể của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương về THPT, CLP năm 2019 và Chương trình THPT, CLP năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định, các cấp, cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh chủ động ban hành Kế hoạch THPT, CLP với các nội dung, chỉ tiêu cụ thể.

4. Thực hiện công khai về THPT, CLP theo quy định tại Điều 5 Luật THPT, CLP. Đồng thời, thực hiện công khai trong việc quản lý, sử dụng kinh phí NSNN, tài sản công; công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất...

5. Các doanh nghiệp có vốn nhà nước tiếp tục đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất lao động, giảm giá thành sản xuất nhằm tăng sức cạnh tranh cho sản phẩm.

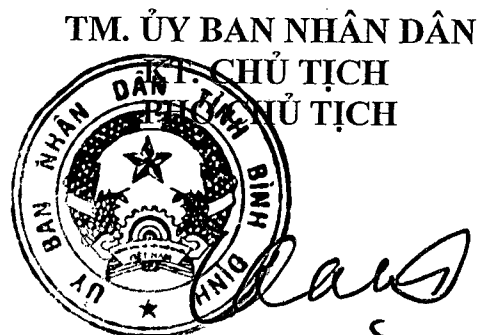
6. Tiếp tục thực hiện chỉ đạo của Tỉnh ủy Bình Định tại Công văn số 05-CV/TU ngày 04/11/2015 về việc tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc thực hiện cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam".

7. Tăng cường thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Phát huy mạnh mẽ vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các hội, đoàn thể quần chúng ở các cấp trong việc phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương thực hiện nhiệm vụ giám sát thực hiện Chương trình hành động về THPT, CLP ở các ngành, các cấp.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính xem xét, tổng hợp theo quy định. / *[Signature]*

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, K7. *[Signature]*

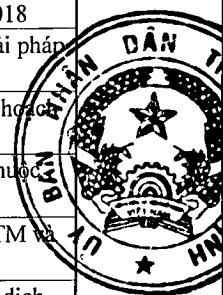


Phan Cao Thắng

**DANH MỤC VĂN BẢN CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TIẾT KIỆM,
CHỐNG LÃNG PHÍ VÀ VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC,
CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH NĂM 2018**

(Kèm theo Báo cáo số **22** /BC-UBND ngày **26/02/2019** của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

TT	Số văn bản	Ngày, tháng	Trích yếu
I VĂN BẢN CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH LIÊN QUAN ĐẾN THTK, CLP TRÊN CÁC LĨNH VỰC			
1	59/QĐ-UBND	10/01/2018	Ban hành một số chỉ tiêu và giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018
2	139/UBND-TH	11/01/2018	Tăng cường công tác quản lý, điều hành nhằm bình ổn giá cả thị trường, bảo đảm trật tự an toàn xã hội dịp Tết Nguyên đán Mậu Tuất năm 2018
3	07/KH-BCĐ	12/01/2018	Tăng cường công tác phòng, chống buôn lậu, sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật giả, kém chất lượng trên địa bàn tỉnh Bình Định
4	01/CT-UBND	02/02/2018	Tăng cường quản lý công tác tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức
5	641/UBND-TH	05/02/2018	Tăng cường kỷ luật, kỷ cương và sử dụng kinh phí ngân sách đúng mục đích trong dịp Tết Nguyên đán Mậu Tuất 2018
6	12/KH-UBND	06/3/2018	Thực hiện tinh giản biên chế năm 2018
7	1610/UBND-TH	03/4/2018	Mua sắm tài sản công từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2018
8	1183/QĐ-UBND	09/04/2018	Ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018
9	1771/UBND-TH	10/04/2018	Thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN trong quý II/2018 và một số giải pháp chỉ đạo, điều hành để hoàn thành dự toán NSNN năm 2018
10	1980/UBND-TH	17/04/2018	Một số nhiệm vụ chủ yếu đẩy nhanh việc thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2018
11	2122/UBND-TH	23/04/2018	Tăng cường công tác quyết toán các công trình, dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước trên địa bàn tỉnh
12	2773/UBND-KT	22/05/2018	Tăng cường phối hợp thực hiện công tác chống buôn lậu, gian lận TM và hàng giả trong lĩnh vực Y tế
13	2852/UBND-TH	24/05/2018	Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đối với các hoạt động giao dịch, thanh toán hàng hóa, dịch vụ không đúng quy định pháp luật
14	2875/UBND-TH	24/05/2018	Triển khai thực hiện Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh
15	148/TB-UBND	21/06/2018	Ý kiến kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Hồ Quốc Dũng tại cuộc họp đánh giá tình hình thu ngân sách 6 tháng đầu năm và triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2018
16	09/CT-UBND	19/07/2018	Về tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các tổ chức hội trên địa bàn tỉnh Bình Định
17	4269/UBND-TH	17/07/2018	Tăng cường phối hợp triển khai các biện pháp quản lý thu, nộp ngân sách nhà nước
18	4952/UBND-VX	16/08/2018	Tăng cường công tác phối hợp chỉ đạo trong công tác đấu tranh chống buôn lậu thương mại, sản xuất, kinh doanh hành giả, hàng kém chất lượng thuộc nhóm hàng dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền
19	5117/UBND-TH	24/08/2018	Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính – NSDP những tháng cuối năm 2018
20	5165/UBND-TH	27/08/2018	Tăng cường công tác quyết toán dự án, công trình hoàn thành trên địa bàn tỉnh
21	6159/UBND-TH	09/10/2018	Đề xuất triển khai Công văn số 12006/BTC-QLCS ngày 02/10/2018 của Bộ Tài chính về việc thông báo việc đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử về tài sản công
II VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC, CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH			
1	64/2017/QĐ-UBND	11/12/2017	Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Bình Định



TT	Số văn bản	Ngày, tháng	Trích yếu
2	65/2017/QĐ-UBND	11/12/2017	Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình 30a và Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 - 2020
3	68/2017/QĐ-UBND	18/12/2017	Mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bình Định
4	69/2017/QĐ-UBND	18/12/2017	Bổ sung quy định phân cấp nguồn thu giữa các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bình Định giai đoạn 2017 - 2020
5	70/2017/QĐ-UBND	18/12/2017	Quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Định
6	71/2017/QĐ-UBND	18/12/2017	Quy định mức chi trả thù lao đọc, nghe, xem để kiểm tra và thẩm định nội dung báo chí lưu chiều trên địa bàn tỉnh Bình Định
7	72/2017/QĐ-UBND	18/12/2017	Ban hành Quy định mức chi công tác phí, chi tổ chức hội nghị trên địa bàn tỉnh Bình Định
8	73/2017/QĐ-UBND	18/12/2017	Quy định nội dung chi, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Bình Định
9	74/2017/QĐ-UBND	18/12/2017	Bãi bỏ Quyết định số 08/2013/QĐ-UBND ngày 06/5/2013 của UBND tỉnh quy định về mức chi phí và quản lý chi phí thuê dịch vụ tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Định
10	75/2017/QĐ-UBND	18/12/2017	Quy định chế độ, chính sách đối với nhân viên Đài truyền thanh xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh
11	77/2017/QĐ-UBND	18/12/2017	Quy định nội dung chi, mức chi đối với công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn tỉnh Bình Định
12	79/2017/QĐ-UBND	22/12/2017	Ban hành quy định nội dung và mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp tư nhân sách nhà nước để thực hiện một số Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định
13	81/2017/QĐ-UBND	22/12/2017	Sửa đổi quy định về một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định
14	82/2017/QĐ-UBND	22/12/2017	Điều chỉnh, bổ sung chính sách về định mức hỗ trợ phát triển sản xuất giai đoạn 2016 - 2020, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh
15	83/2017/QĐ-UBND	22/12/2017	Ban hành Quy định mức chi quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ; các nội dung liên quan đến lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định
16	84/2017/QĐ-UBND	22/12/2017	Ban hành Quy định về tổ chức mạng lưới, nhiệm vụ và chế độ đối với đội ngũ cộng tác viên làm công tác giảm nghèo cấp xã giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định
17	01/2018/QĐ-UBND	17/01/2018	Ban hành quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định lộ trình năm 2018 - 2020
18	04/2018/QĐ-UBND	19/01/2018	Ban hành Quy định đấu giá quyền sử dụng đất để Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Định
19	06/2018/QĐ-UBND	01/02/2018	Ban hành Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Hoài Nhơn đến năm 2020
20	07/2018/QĐ-UBND	07/02/2018	Quy định thời hạn gửi báo cáo dự toán, quyết toán, xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách các cấp trên địa bàn tỉnh Bình Định
21	08/2018/QĐ-UBND	09/02/2018	Quy định hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Định
22	09/2018/QĐ-UBND	12/02/2018	Ban hành Quy định việc quyết toán tình hình sử dụng vốn đầu tư do ngân sách cấp xã quản lý theo niên độ ngân sách hằng năm trên địa bàn tỉnh
23	17/2018/QĐ-UBND	04/05/2018	Quy định giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định lộ trình năm 2018 - 2019
24	18/2018/QĐ-UBND	04/05/2018	Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định lộ trình năm 2018 - 2019
25	20/2018/QĐ-UBND	04/06/2018	Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng Quỹ phát triển đất tỉnh Bình Định
26	21/2018/QĐ-UBND	08/06/2018	Ban hành quy định trích lập quỹ đất để phát triển nhà ở xã hội đối với các dự án phát triển nhà ở thương mại, dự án đầu tư phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Định
27	26/2018/QĐ-UBND	20/07/2018	Ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định
28	27/2018/QĐ-UBND	20/07/2018	Ban hành quy định phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định

TT	Số văn bản	Ngày, tháng	Trích yếu
29	28/2018/QĐ-UBND	20/07/2018	Quy định một số mức chi và tỷ lệ chi phí quản lý chung trong hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Định
30	29/2018/QĐ-UBND	20/07/2018	Quy định một số mức chi cho hoạt động tổ chức hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng trên địa bàn tỉnh Bình Định
31	30/2018/QĐ-UBND	20/07/2018	Ban hành sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất năm 2015 (định kỳ 5 năm) trên địa bàn tỉnh Bình Định
32	31/2018/QĐ-UBND	20/07/2018	Sửa đổi mức thu phí thăm quan tại một số điểm trên địa bàn tỉnh Bình Định
33	32/2018/QĐ-UBND	20/07/2018	Ban hành Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ kinh phí cho Chương trình Sữa học đường trong các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Bình Định từ năm 2018 đến năm 2020
34	33/2018/QĐ-UBND	20/07/2018	Quy định mức hỗ trợ đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" trên địa bàn tỉnh Bình Định
35	35/2018/QĐ-UBND	20/07/2018	Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 33/2013/QĐ-UBND ngày 30/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về lộ trình thực hiện đối với 13 trường mầm non, mẫu giáo thuộc diện chuyển đổi sang loại hình trường mầm non công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ hoàn toàn về tài chính
36	36/2018/QĐ-UBND	20/07/2018	Ban hành Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định
37	37/2018/QĐ-UBND	20/07/2018	Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 52/2015/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về chính sách hỗ trợ phát triển giống cây trồng giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định
38	38/2018/QĐ-UBND	20/07/2018	Quy định một số chính sách hỗ trợ chuyển đổi cây trồng trên đất sản xuất 3 vụ lúa/năm sang 2 vụ lúa/năm và các loại cây trồng khác có hiệu quả đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định
39	39/2018/QĐ-UBND	20/07/2018	Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều, khoản của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2015 - 2020
40	40/2018/QĐ-UBND	20/07/2018	Quy định mức hỗ trợ để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Bình Định
41	41/2018/QĐ-UBND	20/07/2018	Ban hành Quy định chức danh, số lượng và một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách; mức khoán kinh phí hoạt động đối với Mặt trận Tổ Quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Bình Định.
42	43/2018/QĐ-UBND	17/08/2018	Ban hành Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Định
43	57/2018/QĐ-UBND	07/12/2018	Quy định một số mức chi cho công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Bình Định
44	56/2018/QĐ-UBND	07/12/2018	Quy định một số mức chi cho Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và Ban tư vấn thuộc Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Định
45	53/2018/QĐ-UBND	07/12/2018	Quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Bình Định
46	59/2018/QĐ-UBND	07/12/2018	Quy định nội dung và mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao trên địa bàn tỉnh Bình Định
47	60/2018/QĐ-UBND	18/12/2018	Ban hành Quy định chính sách giá thuê mặt bằng sản xuất cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định
48	61/2018/QĐ-UBND	18/12/2018	Ban hành giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 - 2020
49	63/2018/QĐ-UBND	18/12/2018	Ban hành quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định lộ trình 02 năm (2019 - 2020)

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ NĂM 2018
(Kèm theo Báo cáo số 22/BC-UBND ngày 26/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

STT	Nội dung	ĐVT	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	4	7=6/4	8=6/5	5
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ							
1	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức mới được ban hành	Văn bản	40		40	100,0		
2	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp	Văn bản	5		9	180,0		
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn	Cuộc	74		84	113,5		
4	Số vụ vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được phát hiện và xử lý	Vụ						
5	Tổng giá trị các vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được kiến nghị thu hồi và bồi thường	triệu đồng	12.629		14.886	117,9		
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)							
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN							
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng						
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ (10% tiết kiệm đầu năm)	triệu đồng	99.620	118.889	118.889	119,3	100,0	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng						
1.4	Các nội dung khác	triệu đồng						
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN							
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:		29.147	33.285	31.608	108,4	95,0	
	- Tiết kiệm văn phòng phẩm	triệu đồng	5.852	4.058	4.008	68,5	98,8	
	- Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	triệu đồng	1.954	3.189	3.082	157,8	96,6	
	- Tiết kiệm sử dụng điện	triệu đồng	3.537	4.656	4.550	128,7	97,7	
	- Tiết kiệm xăng, dầu	triệu đồng	1.085	2.079	1.922	177,1	92,5	
	- Tiết kiệm nước sạch	triệu đồng	1.062	976	951	89,6	97,5	
	- Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng	3.130	4.318	4.250	135,8	98,4	
	- Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng	2.322	3.528	3.250	140,0	92,1	
	- Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng	2.414	3.249	3.296	136,5	101,5	
	- Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	triệu đồng	7.791	7.233	6.299	80,9	86,7	
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)	triệu đồng	10.670	1.321	1.223	11,5	92,6	
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng	8.040	1.083	1.008	12,5	92,1	
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	2.630	238	215	8,2	91,3	
	- Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng	-	-	-	-	-	
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	2.618	28	12	0,5	42,9	
	- Thương thảo hợp đồng	triệu đồng	-	70	63	-	90,0	
+	- Các nội dung khác	triệu đồng	12	140	140	-	100,0	
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	41.409	52.660	41.457	100,1	78,7	
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng	-	-	-	-	-	
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng	-	-	-	-	-	
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ							
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị		-	-	-	-	
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị		-	-	-	-	
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng		-	-	-	-	
4	Các nội dung khác							
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước							
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)							
1.1	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc	411		426			
1.2	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc	43		6			
1.3	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc	28		5			
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc						
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng	-					
2	Tài sản khác							
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản						
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản						
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng	-					
3	Các nội dung khác							
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng							
1	Trong đầu tư xây dựng							
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án						
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được	triệu đồng	82.755	55.449	71.089	85,9	128,2	
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	62.020	4.344	12.590	20,3	289,8	
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	7.667	41.285	39.522	515,5	95,7	
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	8.454	1.662	4.312	51,0	259,4	
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	4.614	8.158	14.665	317,8	179,8	
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng	-	-	-	-	-	
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án						
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ							
	Số lượng	dự án						
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng						
2	Trụ sở làm việc							

STT	Nội dung	ĐVT	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	4	7=6/4	8=6/5	5
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m ²	1.943.174		1.958.807	100,8		
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m ²	15.633		14.425	92,3		
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m ²	-					
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m ²						
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m ²						
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng	-	-				
3	Nhà công vụ							
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m ²						
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m ²						
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m ²						
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m ²						
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m ²						
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng	-	-				
4	Các nội dung khác							
V	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên							
1	Quản lý, sử dụng đất							
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, có vi phạm pháp luật	m ²	-	-				
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hóa đã xử lý, thu hồi	m ²	-	-				
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	-	-				
1.4	Các nội dung khác							
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác							
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ	-	-				
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	-	-				
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được							
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án	-	-				
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng	-	-				
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt							
4	Các nội dung khác							
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động, cải cách hành chính trong khu vực nhà nước							
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, đào tạo, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ						
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
3	Các nội dung khác							
VII	Trong quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp							
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh							
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	964	150	435	45,1	290,0	
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng		110	26	30	27,4	115,4	
	- Tiết kiệm điện	Kw/h	13.700	7.650	9.661	70,5	126,3	
	- Tiết kiệm xăng, dầu	Tấn (lít)	6.941	1.340	1.360	19,6	101,5	
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	1.594	351	232	14,6	66,1	
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng	50	-				
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng	1.660	400		-		
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng	2.022	12	577	28,5		
2	Quản lý đầu tư xây dựng							
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án						
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án						
	Chi phí đầu tư tiết kiệm được, bao gồm:	triệu đồng	-					
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	-	-				
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	-	-				
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	-	-				
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	-	-				
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn							
	- Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	dự án						
	- Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng						
2.5	Các nội dung khác							
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN							
	- Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng		-				
	- Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng		-				
	- Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng		-				
4	Mua sắm tài sản, phương tiện							
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con							
	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc	14	-	11	78,6		
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc		-	-			
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	triệu đồng		-	-			
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	triệu đồng		-	-			
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng		-	-			
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ							
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc		-				
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng		-				
5	Nợ phải thu khó đòi							
	Số đầu kỳ	triệu đồng	6.043		3.019	50,0		
	Số cuối kỳ	triệu đồng	4.266		3.019	70,8		
6	Vốn chủ sở hữu							

STT	Nội dung	ĐVT	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	4	7=6/4	8=6/5	5
	Số đầu năm	triệu đồng	4.825.523		3.607.375	74,8		
	Số cuối kỳ	triệu đồng	3.607.375		3.610.885	100,1		
VIII	THTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân							
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hóa, THTK, CLP	Lượt hộ						
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ						
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP							
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện	Cuộc						
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành	Cuộc						
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP	Cơ quan/tổ chức/đơn vị						
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP	Cơ quan/tổ chức/đơn vị						
5	Tổng giá trị tiền và tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng						
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng						

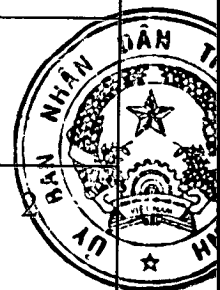


PHỤ LỤC SỐ 06

**BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM,
CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG CHI THƯỜNG XUYÊN TỈNH BÌNH ĐỊNH
NĂM 2018**

(Kèm theo Báo cáo số 22 /BC-UBND ngày 26/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
	Tổng cộng (A+B+C+D+E)	100	84
A.	Công tác chỉ đạo, điều hành trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	10	9
I	Xây dựng chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	6	5
1	Sự kịp thời trong việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hàng năm của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	3	2
-	Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ được thông qua	3	
-	Sau từ 31 - 60 ngày kể từ ngày Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ được thông qua	2	
-	Sau từ 61 ngày trở lên kể từ ngày Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ được thông qua	1	
-	Không ban hành	0	
2	Sự phù hợp với Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ	3	3
-	Đề ra mức chỉ tiêu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu trong Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ	3	3
-	Đề ra mức chỉ tiêu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên thấp hơn chỉ tiêu trong Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ	0	



STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
III	Ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	4	4
1	Có ban hành, trong đó có nội dung chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên	4	4
2	Có ban hành nhưng không có nội dung chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên	2	
3	Không ban hành	0	
B	Kết quả cụ thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên	40	32
I	Chi các đoàn đi công tác nước ngoài và đón các đoàn khách nước ngoài vào Việt Nam tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	5	2
II	Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương)	20	15
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao	10	
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao	15	15
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	20	
III	Thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô đối với các chức danh được sử dụng xe ô tô; để đưa đón từ nơi ở đến nơi làm việc và đi công tác theo quy định pháp luật của cấp có thẩm quyền	5	5
	Đã thực hiện khoán	5	5
	Chưa thực hiện khoán	0	
IV	Kết quả thực hiện chỉ tiêu giảm biên chế hành chính và biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao	10	10
	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	10	10
	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	0	

STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
C	Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp	30	27
I	Kết quả chấm điểm của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp	15	12
1	Trên 80% số đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	15	
2	Từ 50%- 80 % số đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	12	12
3	Từ 20% đến dưới 50% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	9	
4	Dưới 20% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	6	
II	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương thuộc loại hình tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và tự bảo đảm chi thường xuyên: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu tỷ lệ % đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên để làm căn cứ chấm điểm chỉ tiêu này.	15	15
	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	15	15
	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	0	
D	Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của ngân sách cấp huyện	10	6
1	Trên 80% ngân sách cấp huyện có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên đạt 80 điểm trở lên	10	
2	Từ 50%-80% ngân sách cấp huyện có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường	8	

STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
	xuân đạt 80 điểm trở lên		
3	Từ 20% đến dưới 50% ngân sách cấp huyện có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuân đạt 80 điểm trở lên	6	6
4	Dưới 20% ngân sách cấp huyện có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuân đạt 80 điểm trở lên	4	
E.	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	10	10
I	Tuyên truyền, phổ biến về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	5	5
1	Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	2	2
2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	3	3
II	Hoạt động kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị trực thuộc	5	5
1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra.	2	2
2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra.	3	3